

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 20196
	Giờ: Ngày 07 tháng 05 năm 13

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

*Báo cáo của Hội đồng Quản trị
Báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013*



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo soát xét	4
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Nhóm Công ty") đã được soát xét cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Phó Chủ tịch
Ông Phan Văn Dũng	Thành viên
Ông Bùi Quang Hiệp	Thành viên
Ông Đoàn Minh Tiến	Thành viên
Ông Trần Tuấn Minh	Thành viên
Ông Khuru Kim Hòa	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lê Anh Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Hiệp	Giám đốc Điều hành
Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Trần Ái Trung	Giám đốc Tài chính
Ông Trần Ngọc Hải	Giám đốc Thương mại
Ông Lê Anh Hải	Giám đốc Kinh doanh

3. Các hoạt động chính

- Sản xuất sản phẩm cơ khí. Cán kéo kim loại. Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất – xây dựng. Mua bán nguyên liệu, vật liệu xây dựng. Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hoá, hàng trang trí nội thất.
- Kinh doanh mặt hàng sắt thép các loại. Kinh doanh bất động sản. Đại lý ký gửi hàng hoá. Dịch vụ thương mại.

4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 31/3/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 31.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

7. Các khoản mục bất thường

Không có những điều bất thường nào có thể làm sai lệch bất kỳ số liệu nào được nêu trong báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng thời kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

10. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông Trần Xảo Cơ
Chủ tịch
Ngày 31 tháng 5 năm 2013

Số: 48b/BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con ("Nhóm Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/3/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013, được lập ngày 31 tháng 5 năm 2013 từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN VĂN TUYỀN

Chứng chỉ KTV số: Đ.0111/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 5 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN



PHAN ĐỨC DANH

Chứng chỉ KTV số: 2080/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	01/10/2012
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.774.847.356.916	1.698.619.860.161
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	75.100.556.672	65.698.166.664
1. Tiền	111		43.164.804.271	50.488.166.664
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.935.752.401	15.210.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		1.592.000	2.382.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.095.000	9.095.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(7.503.000)	(6.712.800)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.02	779.410.530.236	1.015.394.110.796
1. Phải thu khách hàng	131		683.511.656.761	976.628.828.948
2. Trả trước cho người bán	132		82.356.677.615	7.124.315.253
3. Các khoản phải thu khác	135		19.518.886.237	36.216.249.262
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.976.690.377)	(4.575.282.667)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.03	902.415.512.721	615.084.219.792
1. Hàng tồn kho	141		905.984.515.456	615.932.181.634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.569.002.735)	(847.961.842)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.04	17.919.165.287	2.440.980.709
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.562.686.695	1.497.302.451
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.544.657.518	90.879.192
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		163.889.627	142.429.066
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		647.931.447	710.370.000
B. Tài sản dài hạn	200		551.543.286.925	600.517.902.999
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		491.299.699.336	546.523.395.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	144.729.851.032	150.882.694.901
- Nguyên giá	222		261.494.302.294	267.921.541.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.764.451.262)	(117.038.846.559)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	66.114.576.797	71.488.123.307
- Nguyên giá	225		88.909.528.999	88.909.528.999
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(22.794.952.202)	(17.421.405.692)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	184.075.287.544	189.574.950.814
- Nguyên giá	228		203.367.780.536	203.367.780.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.292.492.992)	(13.792.829.722)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	96.379.983.963	134.577.626.350
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.09	14.260.471.918	14.134.908.716
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.260.471.918	14.134.908.716
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.10	45.983.115.671	39.859.598.911
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.870.980.532	8.787.980.166
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.912.191.695	3.455.181.823
3. Tài sản dài hạn khác	268		35.199.943.444	27.616.436.922
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.326.390.643.841	2.299.137.763.160

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	01/10/2012
A. Nợ phải trả	300		1.832.243.850.433	1.809.743.035.348
I. Nợ ngắn hạn	310	V.11	1.709.204.065.749	1.666.617.696.089
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.171.809.619.380	1.202.123.439.353
2. Phải trả người bán	312		442.216.152.498	326.470.283.053
3. Người mua trả tiền trước	313		20.520.693.570	56.637.901.995
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		66.945.642.857	73.928.105.081
5. Phải trả người lao động	315		1.463.326.000	1.899.058.000
6. Chi phí phải trả	316		4.490.806.357	4.207.796.323
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.337.458.087	1.351.112.284
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		420.367.000	-
II. Nợ dài hạn	330	V.12	123.039.784.684	143.125.339.259
1. Vay và nợ dài hạn	334		123.039.784.684	139.493.105.392
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	3.632.233.867
B. Vốn chủ sở hữu	400		494.146.793.408	489.394.727.812
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	494.146.793.408	489.394.727.812
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		344.592.930.000	344.592.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140.887.786.000	140.887.786.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		148.000.000	125.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(148.000.000)	(125.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.298.176.614	1.321.176.614
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.340.000.000	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.027.900.794	2.592.835.198
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.326.390.643.841	2.299.137.763.160

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/3/2013	01/10/2012
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại	-	-
- USD	1,204,753.26	433,944.96
- EUR	203.47	208.93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Be Chính
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Loan
 Kế toán trưởng





Trần Tuấn Nghiệp
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 5 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013	Từ ngày 01/10/2011 đến 31/3/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2.002.084.087.341	2.326.122.122.510
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		52.475.310	3.672.033.219
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.14	2.002.031.612.031	2.322.450.089.291
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	1.880.091.743.308	2.206.220.694.455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		121.939.868.723	116.229.394.836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	1.698.211.854	6.244.978.280
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	94.002.609.381	131.713.488.643
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		92.401.677.976	126.531.602.702
8. Chi phí bán hàng	24	VI.18	17.064.696.624	21.257.531.463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.19	17.760.301.879	26.733.991.538
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/(lỗ)	30		(5.189.527.307)	(57.230.638.528)
11. Thu nhập khác	31	VI.20	19.981.128.039	4.839.346.194
12. Chi phí khác	32	VI.21	6.687.316.668	1.329.635.160
13. Lợi nhuận khác	40		13.293.811.371	3.509.711.034
14. Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh/(lỗ)	45		125.563.202	(1.739.086.881)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/(lỗ)	50		8.229.847.266	(55.460.014.375)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.22	3.651.791.542	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.23	(1.457.009.872)	(13.224.869.201)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/(lỗ)	60		6.035.065.596	(42.235.145.174)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho:				
19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		6.035.065.596	(42.235.145.174)
21. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	VI.24	175	(1.226)

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Bé Chính
Người lập biểu





Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Nghiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 5 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013	Từ ngày 01/10/2011 đến 31/3/2012
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)</i>	<i>01</i>	<i>8.229.847.266</i>	<i>(55.460.014.375)</i>
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.814.815.803	17.645.775.198
Các khoản dự phòng	03	4.123.238.803	2.057.256.953
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.055.054.089	1.016.320.672
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.638.963.183)	(5.256.345.961)
Chi phí lãi vay	06	92.401.677.976	126.531.602.702
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>116.985.670.754</i>	<i>86.534.595.189</i>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	269.049.933.848	1.049.044.838
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(290.052.333.822)	(193.797.599.315)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	61.482.806.639	306.992.757.706
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	1.851.615.390	(2.590.873.094)
Tiền lãi vay đã trả	13	(89.434.612.835)	(126.960.402.598)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(202.859.314)	(2.012.073.721)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.672.046.171)	(8.261.675.286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	62.008.174.489	60.953.773.719
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(5.899.169.193)	(19.540.887.138)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.354.272.728
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	781.108.445	2.229.212.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.118.060.748)	(13.957.402.030)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	(23.000.000)	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.150.157.955.505	1.482.348.789.046
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.190.324.784.555)	(1.443.394.734.431)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7.258.588.100)	(5.625.733.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.448.417.150)	33.328.321.294
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9.441.696.591	80.324.692.983
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	65.698.166.664	63.953.165.451
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(39.306.583)	(147.892.800)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	75.100.556.672	144.129.965.634

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


Nguyễn Thị Bé Chính
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng


Trần Tuấn Nghiệp
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 5 năm 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/4/2001 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302290400 ngày 03/8/2012.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 344.592.930.000 đồng, được chia thành 34.459.293 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Huu Lien Asia Corporation. Tên viết tắt: HLA CORP.

- Trụ sở chính đặt tại: KE A2/7 Tân Kiên - Bình Lợi, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

- Văn phòng đại diện tại toà nhà HD, lầu 5, 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ.

4 Ngành nghề kinh doanh

Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất - xây dựng. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất sản phẩm cơ khí. Cán kéo kim loại. Mua bán nguyên vật liệu, vật liệu xây dựng. Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hoá, hàng trang trí nội thất. Đại lý ký gửi hàng hoá. Dịch vụ thương mại.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/3/2013: 526 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	Lô B15-B21, KCN Phú An Thạnh, đường tỉnh 830, An Thạnh, Bến Lức, Long An	Sản xuất, thương mại, dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty CP Minh Hữu Liên	R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Bùi Bằng Đoàn, quận 7, Tp. HCM	Sản xuất	30,68%	30,68%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10, kết thúc ngày 30/9 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 3 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng thời kỳ tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phân ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phân ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỷ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng thời kỳ tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái bình quân của Công ty CP Hữu Liên Á Châu tại ngày 31/3/2013: 20.917 VND/USD.

Tỷ giá hối đoái bình quân của Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên tại ngày 31/3/2013: 20.828 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	04 - 15 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 50 năm (theo thời hạn thuê)
Phần mềm	15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

04 - 10 năm

11. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh không quá 05 năm.

- Chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí phần mềm, chi phí nghiên cứu thị trường
- Các chi phí khác chờ phân bổ

12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được hoàn nhập toàn bộ trong thời kỳ tài chính này theo như qui định, và sẽ thực chi khi thực tế phát sinh.

14. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

19. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

20. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

21. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/3/2013	01/10/2012
Tiền mặt	12.546.780.768	2.160.417.906
Tiền gửi ngân hàng (*)	30.618.023.503	48.327.748.758
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất từ 4%/năm đến 8%/năm	31.935.752.401	15.210.000.000
Cộng	75.100.556.672	65.698.166.664

(*) Trong đó, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 1,204,753.26 USD tương đương 25.199.839.485 đồng.

Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/3/2013	01/10/2012
Phải thu khách hàng (2.1)	683.511.656.761	976.628.828.948
Trả trước cho người bán (2.2)	82.356.677.615	7.124.315.253
Phải thu khác (2.3)	19.518.886.237	36.216.249.262
Dự phòng phải thu khó đòi (2.4)	(5.976.690.377)	(4.575.282.667)
Cộng	779.410.530.236	1.015.394.110.796

(2.1) Bao gồm:	31/3/2013	01/10/2012
- Phải thu thương mại (*)	674.427.004.101	939.936.485.725
- Phải thu từ các bên liên quan (thuyết minh số VII.1)	9.084.652.660	36.692.343.223
Cộng	683.511.656.761	976.628.828.948

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 399,434.87 USD tương đương 8.354.979.176 đồng.

(2.2) Trong đó, bao gồm các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 4,000.00 USD tương đương 83.312.000 đồng và khoản trả trước liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh là 40 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(2.3) Bao gồm:	31/3/2013	01/10/2012
- Thuế nhập khẩu của hàng tạm nhập tái xuất	14.319.734.459	24.981.361.920
- Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính chưa kê khai khấu trừ	3.381.025.220	3.837.309.668
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa kê khai khấu trừ	1.526.355.614	7.279.520.471
- Cho các bên liên quan mượn, không lãi suất (thuyết minh số VII.1)	168.676.831	-
- Các khoản phải thu khác	123.094.113	118.057.203
Cộng	19.518.886.237	36.216.249.262

(2.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi:

Số dư đầu năm (01/10/2012)	(4.575.282.667)
Trích lập dự phòng trong kỳ	(1.401.407.710)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (31/3/2013)	(5.976.690.377)

3. Hàng tồn kho	31/3/2013	01/10/2012
Hàng mua đi trên đường	-	6.740.000
Nguyên vật liệu	120.760.161.985	259.394.190.246
Công cụ, dụng cụ	582.764.417	672.596.280
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.287.074.548	33.412.833.204
Thành phẩm tồn kho	87.503.481.880	129.724.840.798
Hàng hoá	680.851.032.626	192.720.981.106
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.569.002.735)	(847.961.842)
Cộng	902.415.512.721	615.084.219.792

Giá trị hàng tồn kho được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh số V.11.1.

4. Tài sản ngắn hạn khác	31/3/2013	01/10/2012
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	2.562.686.695	1.497.302.451
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14.544.657.518	90.879.192
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (thuế thu nhập cá nhân)	163.889.627	142.429.066
Các khoản tạm ứng	618.166.927	688.870.000
Kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn	29.764.520	21.500.000
Cộng	17.919.165.287	2.440.980.709

(*) Bao gồm:

	31/3/2013
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	264.910.005
- Chi phí bảo hiểm trả trước	96.255.234
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng chờ phân bổ	304.679.127
- Chi phí khác chờ phân bổ	1.896.842.329
Cộng	2.562.686.695

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	92.505.485.113	148.665.691.204	16.633.334.559	4.969.924.921	5.147.105.663	267.921.541.460
Tăng	199.200.446	3.687.266.689	-	26.990.909	-	3.913.458.044
Giảm	-	10.340.697.210	-	-	-	10.340.697.210
Số dư cuối kỳ	92.704.685.559	142.012.260.683	16.633.334.559	4.996.915.830	5.147.105.663	261.494.302.294
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.388.974.800	91.374.473.049	10.848.219.948	2.658.234.493	768.944.269	117.038.846.559
Tăng	2.074.827.210	6.540.523.440	816.663.864	263.729.872	245.861.637	9.941.606.023
Giảm	-	10.216.001.320	-	-	-	10.216.001.320
Số dư cuối kỳ	13.463.802.010	87.698.995.169	11.664.883.812	2.921.964.365	1.014.805.906	116.764.451.262
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	81.116.510.313	57.291.218.155	5.785.114.611	2.311.690.428	4.378.161.394	150.882.694.901
Số dư cuối kỳ	79.240.883.549	54.313.265.514	4.968.450.747	2.074.951.465	4.132.299.757	144.729.851.032

Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ do mua mới và xây dựng cơ bản hoàn thành; giảm trong kỳ do nhượng bán, thanh lý.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 43.717.273.502 đồng.

Tại ngày 31/3/2013, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 57.408.449.213 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.	Tài sản cố định thuê tài chính	Máy móc thiết bị
	Nguyên giá	88.909.528.999
	Khấu hao phát sinh trong kỳ	5.373.546.510
	Khấu hao lũy kế đến 31/3/2013	22.794.952.202
	Giá trị còn lại tại ngày 31/3/2013	66.114.576.797

7.	Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	Nguyên giá			
	Số dư đầu năm	201.946.698.843	1.421.081.693	203.367.780.536
	Tăng	-	-	-
	Giảm	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	(*) 201.946.698.843	1.421.081.693	203.367.780.536
	Hao mòn lũy kế			
	Số dư đầu năm	13.600.680.887	192.148.835	13.792.829.722
	Tăng	5.452.293.881	47.369.389	5.499.663.270
	Giảm	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	19.052.974.768	239.518.224	19.292.492.992
	Giá trị còn lại			
	Số dư đầu năm	188.346.017.956	1.228.932.858	189.574.950.814
	Số dư cuối kỳ	182.893.724.075	1.181.563.469	184.075.287.544

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm 10 quyền sử dụng có thời hạn tại quận Bình Tân và quận Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh (thời hạn hết hạn sử dụng: từ năm 2049 đến năm 2055) và Giá trị quyền sử dụng 110.106 m2 đất tại Lô B15-B21, khu công nghiệp Phú An Thạnh, đường tỉnh 830, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với thời hạn sử dụng đến 19/9/2057. Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất này được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty.

8.	Xây dựng cơ bản dở dang	31/3/2013	01/10/2012
	Mua sắm tài sản cố định	82.391.072.191	80.848.125.878
	Quyền sử dụng đất	-	40.000.000.000
	Công trình nhà xưởng	4.760.317.009	4.760.317.009
	Chi phí dự án của khu phức hợp cao ốc Hữu Liên (*)	8.887.374.409	8.887.374.409
	Các công trình khác	341.220.354	81.809.054
	Cộng	96.379.983.963	134.577.626.350

(*) Là chi phí đền bù, giải toả tại Phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh. Dự án đang được tạm ngưng thực hiện do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định tạm ngưng đầu tư vào lĩnh vực bất động sản và chờ thời điểm thích hợp để triển khai.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/3/2013	01/10/2012
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(*)	14.260.471.918	14.134.908.716
Cộng		14.260.471.918	14.134.908.716
		Phần lãi thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty liên kết	
(*) Bao gồm:	Giá trị đầu tư		Cộng
Các Công ty đã niêm yết			
- Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	13.420.000.000	840.471.918	14.260.471.918
Cộng	13.420.000.000	840.471.918	14.260.471.918
		Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Tên công ty		Mệnh giá	Giá trị đầu tư
Công ty đã niêm yết			
- Công ty CP Minh Hữu Liên	1.220.000	10.000	30,68%
Cộng			13.420.000.000
10. Tài sản dài hạn khác		31/3/2013	01/10/2012
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1)	5.870.980.532	8.787.980.166
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.2)	4.912.191.695	3.455.181.823
Tài sản dài hạn khác	(10.3)	35.199.943.444	27.616.436.922
Cộng		45.983.115.671	39.859.598.911
(10.1) Bao gồm:		31/3/2013	01/10/2012
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		3.255.985.181	6.544.840.658
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		1.517.532.766	1.637.192.218
- Chi phí phần mềm quản trị chờ phân bổ		414.595.513	605.947.290
- Chi phí nghiên cứu thị trường chờ phân bổ		447.200.000	-
- Chi phí tư vấn định hướng ngành thép chờ phân bổ		187.500.000	-
- Chi phí khác chờ phân bổ		48.167.072	-
Cộng		5.870.980.532	8.787.980.166
(10.2) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau		31/3/2013	01/10/2012
- Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ		4.912.191.695	3.450.883.730
- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá		-	4.298.093
Cộng		4.912.191.695	3.455.181.823

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(10.3) Bao gồm:		31/3/2013	01/10/2012
- Ký quỹ để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng	(*)	24.407.743.444	16.824.208.392
- Ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính		8.975.350.000	8.975.350.000
- Ký quỹ thuê mặt bằng		1.680.000.000	1.680.000.000
- Các khoản khác		136.850.000	136.878.530
Cộng		35.199.943.444	27.616.436.922

(*) Trong đó, bao gồm các khoản ký quỹ dài hạn có gốc ngoại tệ là 320,132.22 USD tương đương 6.696.205.646 đồng.

11. Nợ ngắn hạn		31/3/2013	01/10/2012
Vay và nợ ngắn hạn	(11.1)	1.171.809.619.380	1.202.123.439.353
Phải trả người bán	(11.2)	442.216.152.498	326.470.283.053
Người mua trả tiền trước	(11.3)	20.520.693.570	56.637.901.995
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(11.4)	66.945.642.857	73.928.105.081
Phải trả người lao động		1.463.326.000	1.899.058.000
Chi phí phải trả	(11.6)	4.490.806.357	4.207.796.323
Các khoản phải trả khác	(11.5)	1.337.458.087	1.351.112.284
Quỹ khen thưởng phúc lợi		420.367.000	-
Cộng		1.709.204.065.749	1.666.617.696.089

(11.1) bao gồm:		31/3/2013	01/10/2012
- NH Malayan Banking BerHad	(a)	45.772.436.535	45.388.240.588
- NH TMCP Nam Việt	(b)	196.932.063.372	182.650.724.048
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	(c)	664.029.024.731	687.138.619.259
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(d)	149.647.714.463	149.851.435.301
- NH First Commercial Bank	(e)	83.090.363.363	83.180.321.782
- Các khoản vay khác		-	22.398.677.759
- Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn	(12c)	32.338.016.916	31.515.420.616
Cộng		1.171.809.619.380	1.202.123.439.353

(a) Khoản vay Ngân hàng Malayan Banking BerHad - Hồ Chí Minh theo thư đề nghị vay vốn số MBB/HCMC/LO/2010/HLA/09 ngày 09/5/2011 với hạn mức là 2,500,000.00 USD; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày; lãi suất vay tại ngày 31/3/2013: 15%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2013 là 45.772.436.535 đồng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 019/11/HDHM/101-51 ngày 10/8/2011 và phụ lục bổ sung số 003/PL ngày 03/11/2012 với tổng hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ (thông thường là 12 tháng); lãi suất vay tại ngày 31/3/2013: vay bằng VND là 14,5%/năm đến 18,1%/năm, vay bằng USD là 9,58%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh phát sinh/hình thành trước, trong hoặc sau ngày ký hợp đồng đảm bảo có giá trị tối thiểu là 180 tỷ đồng, 02 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh; và 01 quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2013 là 196.932.063.372 đồng, bao gồm 172.645.000.000 đồng và 1,161,116.00 USD tương đương 24.287.063.372 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thoả thuận sửa đổi bổ sung số 03/LD1013800069 ngày 17/8/2011 và hợp đồng tín dụng số LD1112500163 ngày 05/5/2011 với tổng hạn mức là 1.000 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/3/2013: vay bằng VND là 10%/năm đến 15%/năm, vay bằng USD là 6,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và 08 quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh, 01 Quyền sử dụng đất Lô B15-B21 KCN Phú An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2013 **664.029.024.731 đồng**, bao gồm 552.813.611.208 đồng và 5,316,986.83 USD tương đương 111.215.413.523 đồng.

(d) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 00310/2011/0000783 ngày 03/8/2011 với tổng hạn mức là 150 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/3/2013: 12,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định với giá trị định giá là 820 triệu đồng, hàng tồn kho được định giá là 57.330.000.000 đồng, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bên thứ ba, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2013 là **149.647.714.463 đồng**.

(e) Khoản vay Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số TRUS-H100/74 ngày 15/9/2011 với tổng hạn mức là 4,000,000.00 USD; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày; lãi suất vay tại ngày 31/3/2013: từ 14,5%/năm đến 15%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2013 là **83.090.363.363 đồng**.

(11.2) Bao gồm:	31/3/2013	01/10/2012
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.1)	521.801.280	22.640.000
- Phải trả thương mại (*)	441.694.351.218	326.447.643.053
Cộng	442.216.152.498	326.470.283.053

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 5,722,491.47 USD tương đương 119.667.890.927 đồng.

(11.3) Trong đó, bao gồm các khoản người mua trả trước có gốc ngoại tệ là 547,936.25 USD tương đương 11.412.416.423 đồng.

(11.4) Bao gồm:	31/3/2013	01/10/2012
- Thuế giá trị gia tăng	27.702.986.746	32.993.669.331
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.526.345.611	7.279.510.468
- Thuế xuất, nhập khẩu	13.186.784.861	12.574.331.871
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.529.525.639	21.080.593.411
Cộng	66.945.642.857	73.928.105.081

(11.5) Bao gồm:	31/3/2013	01/10/2012
- Kinh phí công đoàn	91.241.661	128.607.191
- Bảo hiểm bắt buộc	702.911.748	173.480.003
- Nhận ký quỹ ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
- Phải trả cho các bên liên quan	-	543.799.058
- Các khoản phải trả khác	43.304.678	5.226.032
Cộng	1.337.458.087	1.351.112.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/3/2013	01/10/2012
(11.6) Bao gồm:		
- Chi phí lãi vay còn phải trả	3.926.311.202	3.850.776.680
- Chi phí khác còn phải trả	564.495.155	357.019.643
Cộng	4.490.806.357	4.207.796.323
12. Nợ dài hạn	31/3/2013	01/10/2012
Vay và nợ dài hạn (*)	123.039.784.684	139.493.105.392
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	3.632.233.867
Cộng	123.039.784.684	143.125.339.259
(*) Bao gồm:	31/3/2013	01/10/2012
- Vay ngân hàng (a)	98.743.835.632	107.115.971.981
- Nợ thuê tài chính (b)	56.633.965.968	63.892.554.027
- Nợ dài hạn đến hạn trả (c)	(32.338.016.916)	(31.515.420.616)
Cộng	123.039.784.684	139.493.105.392

(a) Bao gồm:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh theo 03 hợp đồng số 11232 ngày 10/11/2006; số LD1014600085 ngày 26/5/2010 và số LD1030000104 ngày 27/10/2010 với tổng số tiền vay là 112.175.513.200 đồng; mục đích vay: xây dựng nhà xưởng; thời hạn vay: từ 115 đến 120 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/3/2013: 17%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2013 là **78.270.342.632 đồng**, trong đó, bao gồm khoản nợ dài hạn đến hạn trả là 11.429.792.616 đồng.

- Vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phú Lâm theo các hợp đồng tín dụng:

+ Hợp đồng tín dụng số PHL.DN.01200810 ngày 27/8/2010 với số tiền vay là 800 triệu đồng. Thời hạn vay: 48 tháng. Mục đích vay: mua xe Ôtô Toyota Camry 2.4G. Lãi suất vay tại ngày 31/3/2013 là 16,46%/năm. Tài sản đảm bảo là: Ôtô Toyota Camry. Số dư nợ vay tại ngày 31/3/2013 là **283.323.000 đồng**. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 200.004.000 đồng.

+ Hợp đồng tín dụng số PHL.DN.01110910 ngày 14/9/2010 với số tiền vay là 1 tỷ đồng. Thời hạn vay: 48 tháng. Mục đích vay: mua 02 xe ô tô Toyota Innova G. Lãi suất vay tại ngày 31/3/2013 là 18,46%/năm. Tài sản đảm bảo là: 02 xe ô tô Toyota Innova G. Số dư nợ vay tại ngày 31/3/2013 là **375.010.000 đồng**. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 249.996.000 đồng.

+ Hợp đồng tín dụng số PHL.DN.01140711 ngày 14/7/2011 với số tiền vay là 25,9 tỷ đồng. Thời hạn vay: 72 tháng. Mục đích vay: đầu tư dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép. Lãi suất vay tại ngày 31/3/2013 là 18,8%/năm. Tài sản đảm bảo là: máy cuộn ống thép 4 inch Tube Mill Line với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 37,025 tỷ đồng. Số dư nợ vay tại ngày 31/3/2013 là **19.815.160.000 đồng**. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 4.572.720.000 đồng.

(b) Thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo theo hợp đồng sau:

+ Hợp đồng thuê tài chính số SBL010200906010 ngày 26/6/2009 nhằm tài trợ cho 02 dây chuyền sản xuất với tổng giá trị thuê là 16.914.736.390 đồng; thời hạn thuê: 05 năm (đáo hạn ngày 31/12/2014). Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 31/3/2013 là **5.783.431.226 đồng**, trong đó, bao gồm khoản nợ dài hạn đến hạn trả là 3.304.816.800 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201003011 ngày 05/4/2010. Tài sản thuê là 03 máy uốn hàn ống thép model GP50, 02 máy uốn hàn ống thép model GP114, 01 máy xà băng thép model 1600x6. Thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê tài chính tại ngày 31/3/2013 là 15,5% năm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/3/2013 là **30.381.870.439 đồng**. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 8.288.835.100 đồng.

+ Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201003012 ngày 05/4/2010. Tài sản thuê là hệ thống máy cuốn ống thép đường kính ống 12-28mm. Thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê tài chính tại ngày 31/3/2013 là 15,5%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/3/2013 là **4.774.768.603 đồng**. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.394.032.400 đồng.

+ Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201011012 ngày 14/01/2011. Tài sản thuê là hệ thống máy xà băng thép. Thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê tài chính tại ngày 31/3/2013 là 16%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/3/2013 là **15.693.895.700 đồng**. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.942.820.000 đồng.

13. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	344.592.930.000	-	-	344.592.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	140.887.786.000	-	-	140.887.786.000
Vốn khác của chủ sở hữu	125.000.000	23.000.000	-	148.000.000
(b) Cổ phiếu quỹ	(125.000.000)	(23.000.000)	-	(148.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	1.321.176.614	-	23.000.000	1.298.176.614
Quỹ dự phòng tài chính	-	2.340.000.000	-	2.340.000.000
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	2.592.835.198	6.035.065.596	3.600.000.000	5.027.900.794
Cộng	489.394.727.812	8.375.065.596	3.623.000.000	494.146.793.408

(a) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 344.592.930.000 đồng tương đương 34.459.293 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	31/3/2013	01/10/2012
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	67.200.000	67.200.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	34.459.293	34.459.293
Số lượng cổ phiếu mua lại	(14.800)	(12.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.444.493	34.446.793

(b) Tính đến 31/3/2013, Công ty đã mua lại 14.800 cổ phần với giá mua 10.000 đồng/cổ phần làm cổ phiếu quỹ.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận lũy kế đến 01/10/2012	2.592.835.198
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong kỳ	6.035.065.596
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.260.000.000)
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	(2.340.000.000)
Lợi nhuận lũy kế đến 31/3/2013	5.027.900.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013	Từ ngày 01/10/2011 đến 31/3/2012
14. Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hoá	616.605.574.329	1.735.979.091.155
Doanh thu bán thành phẩm	1.379.367.124.258	589.170.733.447
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.111.388.754	972.297.908
Chiết khấu thương mại	-	(56.667.175)
Hàng bán bị trả lại	(52.475.310)	(3.615.366.044)
Cộng	2.002.031.612.031	2.322.450.089.291
15. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hoá đã bán	520.650.927.075	1.618.332.717.838
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.355.460.711.402	588.495.453.686
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.259.063.938	-
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	2.721.040.893	(607.477.069)
Cộng	1.880.091.743.308	2.206.220.694.455
16. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền ký quỹ	1.529.663.323	3.174.744.862
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	132.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	162.550.514	3.038.623.723
Doanh thu tài chính khác	5.998.017	31.477.695
Cộng	1.698.211.854	6.244.978.280
17. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	92.401.677.976	126.531.602.702
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	790.200	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.597.456.155	5.166.659.197
Chi phí tài chính khác	2.685.050	15.226.744
Cộng	94.002.609.381	131.713.488.643
18. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.238.258.826	6.240.069.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.021.296	8.012.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.094.941.025	11.918.140.543
Chi phí bằng tiền khác	715.475.477	3.091.308.825
Cộng	17.064.696.624	21.257.531.463

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013	Từ ngày 01/10/2011 đến 31/3/2012
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.733.776.239	9.811.981.241
Chi phí dụng cụ văn phòng	219.030.955	428.314.916
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.173.408.660	2.866.827.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.234.249.734	4.314.091.555
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.401.407.710	2.664.022.222
Chi phí bằng tiền khác	3.998.428.581	6.648.753.806
Cộng	17.760.301.879	26.733.991.538
20. Thu nhập khác		
Thu do nhượng bán tài sản cố định	8.105.000.000	3.354.272.728
Thuế nhập khẩu được hoàn	7.995.695.464	1.335.313.846
Thu do nhượng bán công cụ, phế liệu	691.655.912	-
Thu từ bồi thường	160.923.224	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.020.534.617	-
Thu nhập khác	7.318.822	149.759.620
Cộng	19.981.128.039	4.839.346.194
21. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	349.746.105	1.272.803.629
Các khoản tiền phạt	95.000.000	19.417.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định vô hình của những năm trước	3.241.845.671	-
Chi phí lãi phạt chậm nộp thuế GTGT	2.989.640.034	-
Chi phí khác	11.084.858	37.413.806
Cộng	6.687.316.668	1.329.635.160
22. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	3.651.791.542	-
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	-	-
Cộng	3.651.791.542	-
23. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) như sau:		
- Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	(1.461.307.965)	(830.378.654)
- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	4.298.093	-
- Khoản lỗ trong kỳ	-	(12.394.490.547)
Cộng	(1.457.009.872)	(13.224.869.201)

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013	Từ ngày 01/10/2011 đến 31/3/2012
24. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.035.065.596	(42.235.145.174)
Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.035.065.596	(42.235.145.174)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	34.444.493	34.449.793
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	175	(1.226)

	Từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013
25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.598.574.706.465
Chi phí nhân công	27.946.186.471
Chi phí khấu hao	20.814.815.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.418.800.847
Chi phí khác bằng tiền	7.177.976.836
Cộng	1.677.932.486.422

VII. Thông tin khác

1. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Minh Hữu Liên	Công ty liên kết	Bán tài sản	4.545.000.000
		Bán hàng hóa	7.928.135.826
		Cung cấp dịch vụ	4.549.336.021
		Bán công cụ	34.330.456
		Mua vật tư	(9.739.108.686)
		Mua CCDC	(30.782.727)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(18.846.364)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Công ty CP Minh Hữu Liên	Công ty liên kết	Phải thu	9.084.652.660
		Phải trả	(521.801.280)
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Phó Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	168.676.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Báo cáo bộ phận

Tại ngày 31/3/2013, Công ty báo cáo hoạt động Nhóm Công ty theo khu vực địa lý như sau:

	Hồ Chí Minh	Long An	Loại trừ	Cộng
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	1.774.332.573.988	227.699.038.043	-	2.002.031.612.031
Giữa các bộ phận	331.857.103.526	512.442.729.411	(844.299.832.937)	-
Tổng cộng doanh thu thuần	1.111.086.019.235	740.141.767.454	(844.299.832.937)	2.002.031.612.031
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp	94.952.030.730	26.987.837.993	-	121.939.868.723
Chi phí hoạt động	(28.117.084.247)	(6.707.914.256)	-	(34.824.998.503)
Lợi nhuận khác	13.290.586.476	3.224.895	-	13.293.811.371
Thu nhập tài chính	1.654.223.554	43.988.300	-	1.698.211.854
Chi phí tài chính	(76.209.211.272)	(17.793.398.109)	-	(94.002.609.381)
Thu nhập từ LD, LK	125.563.202	-	-	125.563.202
Lợi nhuận trước thuế	5.696.108.443	2.533.738.823	-	8.229.847.266
Chi phí thuế TNDN	(2.194.781.670)	-	-	(2.194.781.670)
Lợi nhuận sau thuế	3.501.326.773	2.533.738.823	-	6.035.065.596

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản của bộ phận	1.793.416.306.909	528.062.145.237	-	2.321.478.452.146
Tài sản thuế hoãn lại	4.912.191.695	-	-	4.912.191.695
Tổng tài sản	1.798.328.498.604	528.062.145.237	-	2.326.390.643.841
Nợ phải trả của bộ phận	1.532.341.542.090	299.902.308.343	-	1.832.243.850.433
Chi phí mua sắm tài sản	3.487.700.044	425.758.000	-	3.913.458.044
Chi phí khấu hao	14.057.867.296	6.756.948.507	-	20.814.815.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Cam kết

Cam kết nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 395, 396 phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/7/2012 giữa Bà Lưu Lang Phương ("bên bán") và Công ty với giá chuyển nhượng là 45 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 31/3/2013, Công ty đã thanh toán cho bên bán là 40 tỷ đồng. Số tiền còn lại Công ty sẽ thanh toán khi bên bán hoàn tất mọi thủ tục chuyển nhượng.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5. Quản lý rủi ro tài chính

5.1 Rủi ro thị trường

a. Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

b. Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	USD	Tương đương VND
Tài sản tài chính		
- Tiền gửi ngân hàng	1.204.753,26	25.199.839.485
- Phải thu khách hàng	399.434,87	8.354.979.176
- Ký quỹ dài hạn	320.132,22	6.696.205.646
Cộng	1.924.320,35	40.251.024.307
Nợ tài chính		
- Vay và nợ ngắn hạn	6.478.102,83	135.502.476.895
- Phải trả người bán	5.722.491,47	119.667.890.927
Cộng	12.200.594,30	255.170.367.822
Mức rủi ro tiền tệ	(10.276.273,95)	(214.919.343.515)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2013 sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (10.745.967.176 đồng) do (lỗ)/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

c. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tài sản có lãi suất	31/3/2013	Biến động lãi suất 2% (*)
- Tiền gửi Ngân hàng	31.935.752.401	638.715.048
- Ký quỹ dài hạn	24.407.743.444	488.154.869
Cộng	56.343.495.845	1.126.869.917
Nợ phải trả có lãi suất	31/3/2013	Biến động lãi suất 2%
- Vay và nợ ngắn hạn	1.171.809.619.380	23.436.192.388
- Vay và nợ dài hạn	123.039.784.684	2.460.795.694
Cộng	1.294.849.404.064	25.896.988.082
Chênh lệch		(24.770.118.165)

(*) Biến động lãi suất 2% = (tổng số dư Tài sản có lãi suất - tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất) x 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (24.770.118.165 đồng).

5.2 Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31/3/2013	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
- Các khoản vay và nợ	1.171.809.619.380	123.039.784.684	1.294.849.404.064
- Phải trả người bán	442.216.152.498	-	442.216.152.498
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	66.945.642.857	-	66.945.642.857
- Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	5.828.264.444	-	5.828.264.444
Cộng	1.686.799.679.179	123.039.784.684	1.809.839.463.863

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là khá cao. Công ty tin tưởng vẫn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (thuyết minh tại mục số 5 và 7 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách	So sánh với giá thị trường		Đơn vị tính: 1.000 đồng	
		Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	9.095	-	(7.503)	1.592	(7.503)
Tiền gửi có kỳ hạn	31.935.752	-	-	31.935.752	-
Các khoản đầu tư dài hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	14.260.472	-	-	14.260.472	-
Cộng	46.205.319	-	(7.503)	46.197.816	(7.503)

5.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng là các khoản tiền gửi ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 778.906.411.133 đồng Việt Nam.


Tài sản tài chính quá hạn và / hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Số cuối kỳ
Tổng gộp	6.480.809.480
Trừ dự phòng giảm giá trị	(5.976.690.377)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	504.119.103
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu năm	(4.575.282.667)
Tăng do trích lập dự phòng	(1.401.407.710)
Giảm do hoàn nhập dự phòng	-
Số dư cuối kỳ	(5.976.690.377)


Nguyễn Thị Bé Chính
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Loan
Kế toán trưởng


Trần Tuấn Nghiệp
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 5 năm 2013